

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

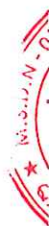
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 54
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 54



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("VIMC"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một Thành Viên (100% vốn Nhà nước) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 đăng ký lần đầu do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 01 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành Viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 sửa đổi lần thứ năm (05) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được phê duyệt giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết vào ngày 25 tháng 04 năm 2016 với mã chứng khoán SGP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên
Ông Hồ Lương Quân	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Giang	Thành viên
Bà Trần Thị Nguyệt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Hoàng Giang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Hương	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đỗ Tuấn Nam	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Dương Thị Thu Thủy	Thành viên Ban kiểm soát

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

100
C
RÁC
HÀN
50A

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Võ Hoàng Giang

VI
ÔNG
NHIỆM
3 KIẾ
AA
Y KIẾ

Số: 190321.002 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn được lập ngày 19 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 54, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất đến các vấn đề sau đây:

- Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 (xem thuyết minh số 2.3). Tuy nhiên, việc quyết toán vốn Nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (thời điểm trước cổ phần hóa) chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn Nhà nước, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho các năm tài chính có liên quan.
- Công ty đã tiếp nhận tiền ứng vốn từ Ngân sách Nhà nước và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty (xem thuyết minh số 20.2 và 20.3). Đến thời điểm hiện tại dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước vẫn đang tiếp tục triển khai thực hiện.
- Công ty đã tạm nộp về tiền thuê đất và thuế đất theo thông báo của cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Chi cục thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số 18). Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đang tiếp tục làm việc với các cơ quan quản lý thuế Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về cơ sở của việc phải nộp số tiền thuê đất bổ sung.
- Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSIT") trong tương lai chủ yếu phụ thuộc vào việc Công ty có khả năng cải thiện tình hình tài chính, đàm phán ký kết Phụ lục điều chỉnh FASA, cũng như có thể hoàn việc thanh toán các khoản nợ với các bên cho vay (xem thuyết minh số 04b.1).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 tại ngày 06/04/2020 với lý do không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Công ty vào SSA cũng như phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của SSA.



Ngô Minh Quý
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2021

Kiểm toán viên

Lê Kim Yến
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.684.798.079.955	1.552.080.758.976
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	170.089.407.089	194.596.874.212
111	1. Tiền		149.519.407.089	177.385.020.787
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.570.000.000	17.211.853.425
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	962.728.550.685	909.723.831.191
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		962.728.550.685	909.723.831.191
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		353.812.420.792	275.888.670.838
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	292.708.088.225	162.480.448.117
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	24.313.658.276	46.708.677.524
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	81.163.102.617	95.249.577.540
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(44.372.428.326)	(28.550.032.343)
140	IV. Hàng tồn kho	09	10.540.970.892	14.354.029.987
141	1. Hàng tồn kho		10.540.970.892	14.354.029.987
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		187.626.730.497	157.517.352.748
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.039.936.771	2.725.817.953
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		55.404.453.158	56.943.389.706
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	130.182.340.568	97.848.145.089

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.217.389.467.757	3.183.870.090.153
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		300.921.407.793	300.781.075.595
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	300.921.407.793	300.781.075.595
220	II. Tài sản cố định		1.737.719.218.165	1.763.905.997.644
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.710.947.816.081	1.735.962.267.325
222	- Nguyên giá		3.506.490.872.975	3.436.281.456.391
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.795.543.056.894)	(1.700.319.189.066)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	26.771.402.084	27.943.730.319
228	- Nguyên giá		74.444.313.480	73.974.313.480
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(47.672.911.396)	(46.030.583.161)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	192.549.273.250	197.965.994.002
231	- Nguyên giá		222.174.136.000	222.174.136.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.624.862.750)	(24.208.141.998)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	328.458.603.866	267.491.468.518
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		37.386.326.609	36.457.077.645
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		291.072.277.257	231.034.390.873
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	647.058.409.913	642.059.516.899
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		315.482.376.024	310.483.483.010
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		499.260.607.869	499.260.607.869
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(167.684.573.980)	(167.684.573.980)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.682.554.770	11.666.037.495
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	6.951.788.270	7.597.497.618
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	3.730.766.500	4.068.539.877
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.902.187.547.712	4.735.950.849.129

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.640.250.866.815	2.698.530.923.446
310	I. Nợ ngắn hạn		373.980.812.455	418.139.345.919
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	118.575.672.277	154.954.408.709
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	6.122.174.192	6.999.556.258
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	47.856.478.585	47.971.057.304
314	4. Phải trả người lao động		57.752.630.006	52.427.562.581
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	17.386.935.847	17.909.402.537
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	33.805.163.720	31.055.276.490
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	67.083.325.752	77.569.864.660
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		25.398.432.076	29.252.217.380
330	II. Nợ dài hạn		2.266.270.054.360	2.280.391.577.527
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	1.780.420.956.911	1.778.395.059.911
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	188.866.147.634	255.833.911.214
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	278.329.117.315	226.449.166.402
342	4. Dự phòng phải trả		18.653.832.500	19.713.440.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.261.936.680.897	2.037.419.925.683
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.261.936.680.897	2.037.419.925.683
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>2.162.949.610.000</i>	<i>2.162.949.610.000</i>
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(2.074.575.373)	(2.074.575.373)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(400.441.628)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		22.745.738.290	22.562.041.254
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(71.929.056.603)	(297.079.750.487)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>(301.159.297.285)</i>	<i>(500.228.531.122)</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>229.230.240.682</i>	<i>203.148.780.635</i>
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		150.645.406.211	151.062.600.289
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.902.187.547.712	4.735.950.849.129

111
ÔN
NH
G KI
AA
V KI

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2021

Người lập

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tâm

Trần Thu Giang

Võ Hoàng Giang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	935.894.903.532	1.121.312.835.313
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		935.894.903.532	1.121.312.835.313
11	4. Giá vốn hàng bán	24	597.459.422.916	661.078.306.349
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		338.435.480.616	460.234.528.964
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	92.604.846.884	64.528.793.093
22	7. Chi phí tài chính	26	5.906.057.847	10.991.634.450
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.293.244.931	7.171.268.010
24	8. Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27	7.185.158.793	(80.602.529.756)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	137.837.415.904	154.127.431.228
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		294.482.012.542	279.041.726.623
31	11. Thu nhập khác	29	11.610.437.593	5.921.680.255
32	12. Chi phí khác	30	19.982.739.687	6.143.460.672
40	13. Lợi nhuận khác		(8.372.302.094)	(221.780.417)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		286.109.710.448	278.819.946.206
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	886.848.496	3.721.745.464
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	52.091.872.413	68.866.423.857
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>233.130.989.539</u>	<u>206.231.776.885</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		230.134.873.496	203.148.780.635
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.996.116.043	3.082.996.250
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.064	921

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2021

Người lập

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tâm

Trần Thu Giang

Võ Hoàng Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		286.109.710.448	278.819.946.206
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		119.629.406.838	128.201.376.619
03	- Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/ dự phòng		16.311.475.983	5.935.798.727
04	- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		131.263.760	3.806.719.869
05	- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư		(85.401.071.139)	12.448.316.892
06	- Chi phí lãi vay		5.293.244.931	7.171.268.010
07	- Các khoản điều chỉnh khác		18.760.163.760	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		360.834.194.581	436.383.426.323
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(138.780.140.011)	(148.685.288.159)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.883.810.131	(2.717.982.254)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(102.364.899.288)	6.979.360.742
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.944.166.029	(7.765.559.791)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.293.244.931)	(7.171.268.010)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.787.810.709)	(11.646.525.505)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.093.722.253)	(7.415.453.125)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		109.342.353.549	257.960.710.221
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(76.074.832.224)	(109.663.800.391)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.591.972.728	5.997.073.509
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(688.134.512.329)	(909.723.831.191)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		635.129.792.835	827.706.982.496
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		69.855.587.453	49.714.259.510
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(53.631.991.537)	(135.969.316.067)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(77.569.864.660)	(81.130.794.946)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.656.372.000)	(3.950.900.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(80.226.236.660)</i>	<i>(85.081.694.946)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(24.515.874.648)	36.909.699.208
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		194.596.874.212	157.631.150.191
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8.407.525	56.024.813
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>170.089.407.089</u>	<u>194.596.874.212</u>

Người lập

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Thu Giang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc

Võ Hoàng Giang



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("VIMC"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một Thành Viên (100% vốn Nhà nước) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 đăng ký lần đầu do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 01 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành Viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 sửa đổi lần thứ năm (05) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được phê duyệt giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết vào ngày 25 tháng 04 năm 2016 với mã chứng khoán SGP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.162.949.610.000 VND tương đương với 216.294.961 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ khai thác cảng, kinh doanh bất động sản, xây lắp và hoạt động kinh doanh khác liên quan đến cảng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển;
- Kinh doanh kho bãi cảng; kinh doanh dịch vụ logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng Ô tô;
- Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải;
- Sửa chữa tàu biển tại cảng; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển;
- Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng; Kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải; Dịch vụ khai thuế hải quan, mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí; Dịch vụ trung chuyển Container tại cảng biển;
- Đóng mới và sửa chữa sà lan, cano tàu kéo (trừ thiết bị phương tiện vận tải); Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên ngành hàng hải; Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công); thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước;
- Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp; San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng;
- Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bất động sản, kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty);
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty);
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 05 Công ty con và 06 Công ty liên doanh, liên kết.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	74,13%	74,13%	Cung cấp dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa
2	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	Thành phố Hồ Chí Minh	90,54%	90,54%	Dịch vụ bốc xếp, kho bãi, cho thuê phương tiện, thiết bị và Logistic
3	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	63,31%	63,31%	Đóng tàu và cầu kiện nổi; sản xuất các thiết bị nâng hạ, bốc xếp; gia công cơ khí; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
4	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan; dịch vụ đại lý tàu biển; vận tải hàng hóa bằng Ôtô; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
5	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	52,72%	52,72%	Cung cấp dịch vụ bốc xếp, giao nhận hàng hóa

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	Thành phố Hồ Chí Minh	38,93%	38,93%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải, quản lý và khai thác cảng SSIT.
2	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	36,00%	36,00%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, quản lý và khai thác cảng biển SP - PSA tại huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
3	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	50,00%	50,00%	Cung cấp dịch vụ bốc dỡ tại cảng, xếp dỡ Container, thông quan và đại lý vận tải.
4	Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	21,00%	21,00%	Quản lý và khai thác cảng tổng hợp Thị Vải tại huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá gốc tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	15,82%	30,00%	Dịch vụ hỗ trợ khai thác liên quan đến vận tải.
2	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre	Thành phố Hồ Chí Minh	10,54%	20,00%	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ban hành ngày 18 tháng 07 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (thời điểm trước cổ phần hóa) chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn nhà nước, công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho năm tài chính có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Riêng khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Châu Á - Sứ Giao dịch II (ADB) theo hướng dẫn của Công văn số 4521/TC-TCDN ban hành bởi Cục Tài chính Doanh nghiệp ngày 05 tháng 05 năm 2003 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá đối với khoản vay từ ADB phục vụ cho Dự án mở rộng và nâng cấp Cảng Sài Gòn, số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản vay với ADB được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán ngân sách do Bộ Tài Chính thông báo hàng tháng tại thời điểm đánh giá lại.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

05
TY
PHI
MT
SC
1-11

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Riêng đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc và Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre đang được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Cơ sở để xác định Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán theo các Hợp đồng đã ký kết sau niên độ, đối với trường hợp trong năm đã ký được hợp đồng và xác định được giá bán thì lấy theo giá đã ký kết trừ (-) các chi phí để bán được hàng/ đơn vị sản phẩm.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Khấu hao theo thời gian sử dụng
- Phần mềm quản lý	03 - 20 năm
- Tài sản cố định khác	02 - 21 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất	Khấu hao theo thời gian sử dụng
---------------------	---------------------------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.



2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11110
CÔNG
CH NHIỆM
NG KÍ
AA
DÁN KÍ

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo luật Lao động, luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu (06) tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng Cổ đông Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

THÀNH
PHỐ
HỒ CHÍ MINH

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tại Công ty mẹ và các công ty con hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Đối với các công ty con có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng được hưởng ưu đãi giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh cảng và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực cảng trên lãnh thổ Việt Nam. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu tổng doanh thu toàn Công ty (nhỏ hơn 10%) và kết quả hoạt động của Công ty. Do đó, theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận thì Công ty không phải lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận. Thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chỉ phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	939.387.597	1.453.827.357
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	148.580.019.492	175.931.193.430
Các khoản tương đương tiền ^(*)	20.570.000.000	17.211.853.425
	170.089.407.089	194.596.874.212

^(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại tại Việt Nam với lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	962.728.550.685	-	909.723.831.191	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	962.728.550.685	-	909.723.831.191	-
	962.728.550.685	-	909.723.831.191	-

^(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,9%/ năm đến 7,7%/ năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 23.000.000.000 VND đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại ngân hàng (Xem chi tiết tại *Thuyết minh 15*).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	31/12/2020		01/01/2020		VND
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
Địa chỉ					VND
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ⁽¹⁾	38,93%	38,93%	38,93%	38,93%	258.351.128.823
Thành phố Hồ Chí Minh					
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ⁽²⁾	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%	-
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu					
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%	30.664.090.689
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu					
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	21,00%	21,00%	21,00%	21,00%	20.968.263.498
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu					
					<u>314.982.376.024</u>
					<u>309.983.483.010</u>

⁽¹⁾ Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSIT") được thành lập dựa trên văn bản số 1313/TT-g-QHQT ngày 25 tháng 08 năm 2006 được ban hành bởi Thủ tướng Chính phủ, chấp thuận chủ trương cấp phép đầu tư và thực hiện Dự án xây dựng và vận hành cảng SSIT tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 491021000018 lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2006. Đến thời điểm 31/12/2020, Công ty đã góp 59.159.187 USD tương ứng 38,93% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, SSIT đang lỗ lũy kế là 2.337,918 tỷ đồng, kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 là 16,703 tỷ đồng. Ngoài ra, tại ngày 31/12/2020, tổng nợ ngắn hạn của SSIT cũng đã vượt tổng tài sản ngắn hạn với giá trị 107,660 tỷ đồng. Biên bản thỏa thuận giãn nợ và tài trợ bổ sung ("FASA") được phê duyệt vào ngày 11/03/2014 và Phụ lục điều chỉnh FASA lần 3 đã hết hạn vào ngày 31/10/2018. Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của SSIT được ghi nhận tại chi tiêu "Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết" (mã số 24) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty năm nay và năm trước lần lượt là 6,502 tỷ đồng và 87,278 tỷ đồng (xem thêm tại Thuyết minh số 27). Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai chủ yếu phụ thuộc vào việc Công ty có khả năng cải thiện tình hình tài chính, đàm phán ký kết Phụ lục điều chỉnh FASA, cũng như có thể hoàn việc thanh toán các khoản nợ với các bên cho vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(2) Ngày 09 tháng 11 năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành văn bản số 1823/TTg-QHQT, chấp thuận chủ trương thực hiện dự án thành lập Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000007 lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2006. Tại ngày 31/12/2020, Công ty đã góp 22.870.000 USD tương ứng 36,00% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư. Đến thời điểm 31/12/2020, phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết đã vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, do đó giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA tại 31/12/2020 là 0 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 0 đồng).

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc	300.000.000	-	300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre	200.000.000	-	200.000.000	-
	500.000.000	-	500.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: *Xem thuyết minh 38.*

YÕA
HÀNG
CÁI
CÁI
CÁI

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	Thành phố Hồ Chí Minh	5,56%	5,56%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	15,00%	15,00%	Xây dựng và vận hành cảng container
- Công ty TNHH Lai đất Tàu biển SP - PSAM	Thành phố Hồ Chí Minh	5,00%	5,00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	Thành phố Hà Nội	0,20%	0,20%	Các nghiệp vụ của một Ngân hàng thương mại cổ phần bằng đồng Việt Nam
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	Thành phố Hà Nội	0,80%	0,80%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	83.114.589.618	(12.678.956.933)	1.298.955.378	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	12.046.738.697	(12.046.738.697)	12.046.738.697	(12.046.738.697)
- Công ty Vận tải biển Container VIMC	15.863.714.682	(10.829.827.642)	17.663.622.447	(8.672.778.878)
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (VOSCO)	7.980.974.206	-	9.003.857.946	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	8.595.785.813	-	6.519.050.970	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	43.470.518.279	-	-	-
- Công ty Vận tải biển VIMC	7.491.065.164	-	9.444.023.804	-
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	12.014.882.547	(4.822.814.917)	9.418.302.471	(3.789.072.888)
- Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đóng gói Sài Gòn	-	-	5.459.238.554	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	102.129.819.219	(3.994.090.137)	91.626.657.850	(4.041.441.880)
	292.708.088.225	(44.372.428.326)	162.480.448.117	(28.550.032.343)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	84.485.564.685	(12.678.956.933)	3.461.855.550	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghệ MIPEC	2.375.000.000	-	8.945.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Trường Nguyên	-	-	2.545.814.434	-
- Tổng Công ty Xây Dựng Đường Thủy - Công ty Cổ phần	11.427.726.199	-	23.520.597.119	-
- Các đối tượng khác	10.510.932.077	-	11.697.265.971	-
	24.313.658.276	-	46.708.677.524	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa ⁽¹⁾	28.719.686.558	-	28.719.686.558	-
- Phải thu về tạm ứng	328.419.022	-	501.521.801	-
- Ký cược, ký quỹ	2.087.891.325	-	-	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	3.045.450	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	37.906.407.486	-	34.602.042.466	-
- Phải thu tiền thuê đất ⁽²⁾	2.886.179.040	-	21.646.342.800	-
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông về tiền hỗ trợ đi dời	7.371.522.436	-	6.784.522.436	-
- Phải thu khác	1.859.951.300	-	2.995.461.479	-
	81.163.102.617	-	95.249.577.540	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	158.077.764	-	32.445.566	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ⁽³⁾	249.907.680.000	-	249.907.680.000	-
- Phải thu về chi phí bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng, chi phí tạm cư ⁽⁴⁾	50.855.650.029	-	50.840.950.029	-
	300.921.407.793	-	300.781.075.595	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	249.907.680.000	-	249.907.680.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

Thông tin chi tiết các khoản phải thu khác:

⁽¹⁾ Phải thu về Cổ phần hóa bao gồm các khoản chi phí cho việc thực hiện cổ phần hóa như chi phí cổ phần hóa, chi phí hỗ trợ cho nhân viên nghỉ việc và các khoản chi phí khác liên quan do việc quyết toán vốn Nhà nước sau cổ phần hóa tại Công ty vẫn chưa được thực hiện xong.

⁽²⁾ Theo thông báo số 14313/TB-TCT ngày 19 tháng 07 năm 2019 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty phải nộp bổ sung ngân sách nhà nước 21.646.342.800 đồng tiền thuê đất đối với diện tích 35.163 m² tại Khu đất Tân Thuận B, đường Tân Mỹ, phường Tân Thuận Tây, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ tháng 04/2015 đến 31/12/2018. Thông báo này dựa trên kết luận của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV sau khi thanh tra Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh (cụ thể tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ tháng 04/2015 đến tháng 12/2015 là 4.329.268.560 đồng, từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2018 là 5.772.358.080 đồng/năm). Công ty đã tạm nộp toàn bộ các khoản tiền nêu trên trong năm 2019 và đồng thời, Công ty đã có văn bản trao đổi với Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về chi tiết tính toán các khoản phải nộp bổ sung nêu trên. Ngày 27 tháng 04 năm 2020, Kiểm toán Nhà nước khu vực IV đã có văn bản số 202/KV IV-TH gửi tới Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, theo đó Kiểm toán Nhà nước khu vực IV đề nghị Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ hồ sơ và thông tin cụ thể về đơn giá thuê đất và tiền thuê từng năm để trả lời cho Công ty. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan này. Công ty cũng đã phân bổ khoản tiền nêu trên vào vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm với giá trị là 18.760.163.760 đồng.

⁽³⁾ Phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ("SP-PSA") số tiền 11.880.000 USD (tương đương 249.907.680.000 VND) mà Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd thay mặt Công ty ứng trước cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA ("SP-PSA") dưới hình thức cho vay theo hợp đồng vay cổ đông giữa Công ty, Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (bên cho vay) và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA (bên vay) vào tháng 08 năm 2008. Khoản cho vay này không có bảo đảm và được hoàn trả khi có yêu cầu của Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd. Công ty cũng trình bày nghĩa vụ hoàn trả số tiền trên cho Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd trên khoản mục phải trả khác trên báo cáo tài chính hợp nhất. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 20.5).

⁽⁴⁾ Các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư (đợt 1) phát sinh khi triển khai thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước. Công ty đã có văn bản trao đổi với Ủy ban nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè, Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư và sẽ khấu trừ các khoản này vào tiền thuê đất phải nộp của dự án. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi chính thức từ các cơ quan này.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	12.046.738.697	-	12.046.738.697	-
- Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	83.114.589.618	70.435.632.685	-	-
- Công ty Vận tải biển Container VIMC	15.863.714.682	5.033.887.040	17.663.622.447	8.990.843.569
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	9.418.302.471	4.595.487.554	8.379.373.725	4.590.300.837
- Các đối tượng khác	4.296.255.144	302.165.007	4.545.477.161	504.035.281
	124.739.600.612	80.367.172.286	42.635.212.030	14.085.179.687

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.501.714.423	-	3.106.112.174	-
Công cụ, dụng cụ	6.681.097.813	-	6.909.231.715	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	513.696.726	-	3.287.629.005	-
Hàng hoá	844.461.930	-	1.051.057.093	-
	10.540.970.892	-	14.354.029.987	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2 ⁽¹⁾	37.386.326.609	37.386.326.609	36.457.077.645	36.457.077.645
	37.386.326.609	37.386.326.609	36.457.077.645	36.457.077.645

⁽¹⁾ Chi tiết dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2

- Chủ đầu tư: Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - XI nghiệp Xây dựng Công trình Cảng;
- Địa điểm: xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Tạo lập khu nhà ở có không gian kiến trúc cảnh quan, môi trường sống, cơ sở hạ tầng kỹ thuật...chất lượng cao, hiện đại;
- Quy mô dự án: 32,4 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 248,773 tỷ đồng. Trong đó: Vốn huy động khoảng 216,831 tỷ đồng (chiếm khoảng 88%), vốn doanh nghiệp khoảng 17,016 tỷ đồng (chiếm 6,84%) và vốn vay khoảng 14,926 tỷ đồng (chiếm 6%, lãi suất vay dự tính 8,8%/năm);
- Tình trạng dự án: Thời gian thực hiện dự án theo kế hoạch là trong vòng 7 năm từ năm 2017 đến năm 2023. Hiện tại, Công ty đã hoàn thành công tác đền bù giải phóng mặt bằng và đang hoàn thiện các hồ sơ pháp lý để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1111
CÔNG
CH NH
NG KI
AA
DAN KI

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Mua sắm	295.500.000	638.689.086
- Mua tài sản khác	295.500.000	638.689.086
Xây dựng cơ bản	290.776.777.257	228.708.694.469
- Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn ⁽²⁾	27.563.858.315	27.563.858.315
- Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước ⁽³⁾	252.729.541.775	198.091.588.355
- Công trình xây dựng cơ bản khác	10.483.377.167	3.053.247.799
Sửa chữa lớn	-	1.687.007.318
	291.072.277.257	231.034.390.873

Thông tin chi tiết các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

⁽²⁾ Thông tin chi tiết liên quan đến dự án Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn;
- Địa chỉ: Khu cảng Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Cảng Sài Gòn sẽ chuyển các đơn vị kinh doanh dịch vụ tại Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh về khu vực này khi thực hiện di dời, chuyển đổi công năng khu Nhà Rong - Khánh Hội;
- Quy mô: 15,48 ha (nằm trong khu đất của Dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1);
- Tổng vốn đầu tư: 758.330.000.000 VND;
- Tình trạng của dự án: Công ty đã hoàn thành việc chi trả chi phí đền bù, giải tỏa đất cho Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước theo thỏa thuận về việc bàn giao đất và phát sinh các chi phí liên quan đến việc khảo sát địa chất, thẩm tra thiết kế. Hiện nay, Công ty đang hoàn thiện các hồ sơ pháp lý để trình UBND thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan chức năng để xin phép chuyển 15,48 ha đất thuộc dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1 từ Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước sang cho Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn.

⁽³⁾ Thông tin chi tiết liên quan đến dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước;
- Địa chỉ: Khu cảng Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Xây dựng thay thế cho khu Cảng Nhà Rong - Khánh Hội hiện hữu của Cảng Sài Gòn;
- Quy mô: 36,06 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 2.777.258.048.000 VND;
- Tình trạng của dự án: Thời gian thực hiện dự án theo kế hoạch dự kiến đến năm 2025. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước đang thực hiện xây dựng và hoàn thiện cầu tàu số 1 và số 2 và dự kiến sẽ hoàn thành, nghiệm thu các hạng mục này vào quý II/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	2.161.350.721.508	577.489.437.634	637.552.141.545	29.208.622.804	30.680.532.900	3.436.281.456.391					
- Mua trong năm	-	81.619.794.036	4.937.727.272	1.815.415.432	-	88.372.936.740					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.278.503.376)	(9.985.016.780)	(1.900.000.000)	-	(18.163.520.156)					
- Phân loại lại	-	(2.526.070.673)	(4.748.386.771)	6.965.587.363	-	-					
Số dư cuối năm	2.161.350.721.508	650.304.657.621	627.756.465.266	36.089.625.599	30.989.402.981	3.506.490.872.975					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	800.264.505.793	421.386.519.053	437.446.851.762	20.003.274.854	21.218.037.604	1.700.319.189.066					
- Khấu hao trong năm	58.030.275.993	18.985.177.494	32.253.120.499	2.449.755.214	1.207.477.748	112.925.806.948					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.080.274.716)	(9.675.732.585)	(1.871.500.000)	-	(17.627.507.301)					
- Phân loại lại	(236.287.444)	(6.297.298.047)	(95.679.994)	6.627.335.013	1.930.472	-					
- Giảm khác	-	-	(74.431.819)	-	-	(74.431.819)					
Số dư cuối năm	858.058.494.342	427.994.123.784	459.854.127.863	27.208.865.081	22.427.445.824	1.795.543.056.894					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	1.361.086.215.715	156.102.918.581	200.105.289.783	9.205.347.950	9.462.495.296	1.735.962.267.325					
Tại ngày cuối năm	1.303.292.227.166	222.310.533.837	167.902.337.403	8.880.760.518	8.561.957.157	1.710.947.816.081					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 944.769.690.644 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	53.041.446.221	6.786.044.748	14.146.822.511	73.974.313.480
- Mua trong năm	-	260.000.000	210.000.000	470.000.000
Số dư cuối năm	53.041.446.221	7.046.044.748	14.356.822.511	74.444.313.480
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	28.151.960.057	3.744.181.571	14.134.441.533	46.030.583.161
- Khấu hao trong năm	857.578.524	742.990.112	41.759.599	1.642.328.235
Số dư cuối năm	29.009.538.581	4.487.171.683	14.176.201.132	47.672.911.396
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	24.889.486.164	3.041.863.177	12.380.978	27.943.730.319
Tại ngày cuối năm	24.031.907.640	2.558.873.065	180.621.379	26.771.402.084

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.993.306.551 VND

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	222.174.136.000	222.174.136.000
Số dư cuối năm	222.174.136.000	222.174.136.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	24.208.141.998	24.208.141.998
- Khấu hao trong năm	5.416.720.752	5.416.720.752
Số dư cuối năm	29.624.862.750	29.624.862.750
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	197.965.994.002	197.965.994.002
Tại ngày cuối năm	192.549.273.250	192.549.273.250

Bất động sản đầu tư tại Công ty là giá trị quyền sử dụng đất tại cảng Cái Mép đang cho Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA và Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép thuê hoạt động. Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2020 do chưa thuê được công ty tư vấn độc lập để đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 22.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	172.887.367	686.521.009
- Chi phí sửa chữa tài sản	-	8.666.665
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.867.049.404	2.030.630.279
	<u>2.039.936.771</u>	<u>2.725.817.953</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	311.309.922	430.304.228
- Chi phí sửa chữa tài sản	6.548.027.443	7.069.382.143
- Các chi phí trả trước dài hạn khác	92.450.905	97.811.247
	<u>6.951.788.270</u>	<u>7.597.497.618</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

15 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	77.569.864.660	77.569.864.660	66.967.763.580	77.454.302.488	67.083.325.752	67.083.325.752
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - Sở Giao dịch II ⁽²⁾	50.551.380.000	50.551.380.000	40.193.280.000	50.724.180.000	40.020.480.000	40.020.480.000
	27.018.484.660	27.018.484.660	26.774.483.580	26.730.122.488	27.062.845.752	27.062.845.752
	<u>77.569.864.660</u>	<u>77.569.864.660</u>	<u>66.967.763.580</u>	<u>77.454.302.488</u>	<u>67.083.325.752</u>	<u>67.083.325.752</u>
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	130.765.140.000	130.765.140.000	-	50.724.180.000	80.040.960.000	80.040.960.000
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - Sở Giao dịch II ⁽²⁾	202.638.635.874	202.638.635.874	-	26.730.122.488	175.908.513.386	175.908.513.386
	<u>333.403.775.874</u>	<u>333.403.775.874</u>	<u>-</u>	<u>77.454.302.488</u>	<u>255.949.473.386</u>	<u>255.949.473.386</u>
	(77.569.864.660)	(77.569.864.660)	(66.967.763.580)	(77.454.302.488)	(67.083.325.752)	(67.083.325.752)
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	<u>255.833.911.214</u>	<u>255.833.911.214</u>			<u>188.866.147.634</u>	<u>188.866.147.634</u>
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng						

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng vay số 1477/16/TD/XXXV.4 ngày 17/06/2016 tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 11.232.000 USD;
 - Mục đích vay: Góp vốn vào Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA và Công ty Cảng Quốc tế Cái Mép;
 - Thời hạn hiệu lực của hạn mức: đến hết ngày 05/10/2022;
 - Lãi suất: 3%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + *Quyền tài sản phát sinh hoặc liên quan từ Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn) và SSA Holding International Viet Nam, INC và các bên khác có liên quan đến Hợp đồng liên doanh ký tháng 11 năm 2005 (bao gồm tất cả hợp đồng sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Hợp đồng liên doanh), tổng giá trị tối thiểu 43.592.753 USD;*
 - + *Cầm cố hợp đồng tiền gửi do Ngân hàng TMCP An Bình phát hành giá trị 23.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương) để đảm bảo các khoản vay;*
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.456.000,00 USD (tương đương 80.040.960.000 VND), số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.728.000,00 USD (tương đương 40.020.480.000 VND).
- (2) Theo Hiệp định vay vốn ký ngày 24/03/1995 giữa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á - Sờ Giao dịch II (ADB), Hiệp định vay vốn phụ ký giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tại ngày 16/06/1995 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: Quyền rút vốn đặc biệt (20.594.000 SDR);
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án Cảng Sài Gòn;
 - Thời hạn hiệu lực của hạn mức khoản vay vốn phụ: 01/05/2027;
 - Lãi suất: 6,11%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bộ Tài chính chịu trách nhiệm về nghĩa vụ đảm bảo khoản vay theo Thông tư Liên bộ số 09-TT-LN-NHNN-BTC ngày 20/06/1994;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 7.588.478,20 USD (tương đương 175.908.513.386 VND), số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.167.458,18 USD (tương đương 27.062.845.752 VND).

IT
NG
PHIÊN
KIẾ
A
KIẾ

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy - Công ty Cổ phần - Chi nhánh 01	25.082.623.112	25.082.623.112	48.760.595.142	48.760.595.142
- Công ty TNHH Xây Dựng Mỹ Đà	17.976.704.650	17.976.704.650	25.976.704.650	25.976.704.650
- Công ty Cổ phần Cơ sở Hạ tầng	6.390.761.785	6.390.761.785	10.390.761.785	10.390.761.785
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp NSN	6.368.805.269	6.368.805.269	10.368.805.269	10.368.805.269
- Công ty Cổ phần Tiếp Vận Phước Tạo	3.520.481.600	3.520.481.600	1.225.147.000	1.225.147.000
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	4.518.690.590	4.518.690.590	4.545.804.380	4.545.804.380
- Phải trả các đối tượng khác	54.717.605.271	54.717.605.271	53.686.590.483	53.686.590.483
	118.575.672.277	118.575.672.277	154.954.408.709	154.954.408.709
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	3.692.815.772	3.692.815.772	3.932.418.572	3.932.418.572
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Dimo	-	1.596.000.000
- Trần Hữu Truyền	1.118.441.000	-
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	1.610.891.325	-
- Công ty TNHH Vĩnh Hưng Đồng Nai	-	2.735.500.000
- Các đối tượng khác	3.392.841.867	2.668.056.258
	6.122.174.192	6.999.556.258

35 -
TY
HUU!
MT
SC
A - TT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	7.216.089.410	39.088.787.073	45.942.063.368	783.397.932	1.146.211.047
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	155.725.430	155.725.430	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	747.713.921	265.751.092	585.986.154	1.787.810.709	2.003.366.952	319.579.568
- Thuế thu nhập cá nhân	22.710.821	241.694.622	3.046.456.236	2.910.427.862	12.924.706	367.936.881
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất (*)	97.077.720.347	40.247.522.180	31.318.031.317	55.850.603.868	127.382.650.978	46.019.880.260
- Các loại thuế khác	-	-	25.000.000	25.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	107.740.373	104.869.544	-	2.870.829
	97.848.145.089	47.971.057.304	74.327.726.583	106.776.500.781	130.182.340.568	47.856.478.585

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Tiền thuế đất và thuế đất phải thu Nhà nước tại ngày 31/12/2020 bao gồm khoản công ty đã tạm nộp tiền thuế đất cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020 tại Cảng Tân Thuận 1, Tân Thuận 2 (Tân Thuận Đông) theo các Thông báo của chi cục thuế Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên nhân là do cơ quan thuế sử dụng đơn giá thuế văn phòng để tính toán tiền thuế cho toàn bộ diện tích thuế, tuy nhiên phần lớn diện tích thuế được sử dụng làm cầu tàu và kho bãi với đơn giá thuế thấp hơn theo quy định hiện hành. Theo đó, Công ty đã có nhiều văn bản trao đổi với chi cục thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về việc xác định diện tích, đơn giá và mục đích sử dụng đối với diện tích đất đã thuế theo các thông báo nêu trên và tính đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi cuối cùng từ các cơ quan này.

(*) Tiền thuế đất và thuế đất phải nộp Nhà nước tại ngày 31/12/2020 bao gồm số tiền ước tính phải nộp liên quan đến việc thuê đất tại Khu vực Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội và Khu đất Tân Thuận B, đường Tân Mỹ, phường Tân Thuận Tây, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trích trước chi phí cho các công trình công cộng tại khu nhà ở cán bộ công nhân viên - giai đoạn 1	17.053.313.056	17.422.904.222
- Chi phí phải trả khác	333.622.791	486.498.315
	17.386.935.847	17.909.402.537

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	428.498.027	453.759.638
- Bảo hiểm xã hội	195.273.462	-
- Bảo hiểm y tế	51.068.500	12.078.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	17.269.400	1.182.000
- Phải trả về cổ phần hoá ⁽¹⁾	18.100.592.423	18.100.592.423
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	275.102.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.582.649.033	6.916.280.586
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.429.812.875	5.296.281.843
	33.805.163.720	31.055.276.490
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.557.770.661	531.873.661
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động ⁽²⁾	78.955.506.250	78.955.506.250
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước ⁽³⁾	850.000.000.000	850.000.000.000
- Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước ⁽⁴⁾	599.000.000.000	599.000.000.000
- Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd. ⁽⁵⁾	249.907.680.000	249.907.680.000
	1.780.420.956.911	1.778.395.059.911

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản phải trả khác:

(1) Phải trả về Cổ phần hóa bao gồm thu nhập từ việc bán cổ phần khi thực hiện cổ phần hóa. Khoản tiền này sẽ được căn trừ với khoản phải thu về cổ phần hóa khi thực hiện quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty. Đến thời điểm 31/12/2020, việc quyết toán vốn Nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa vẫn chưa được xử lý xong. *(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 7.1)*

(2) Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (gọi tắt là Công ty Ngọc Viễn Đông) liên quan đến khoản tiền Công ty nhận ứng vốn của Công ty Ngọc Viễn Đông. Khoản tiền này sẽ được hoàn trả sau khi Công ty hoàn thiện công tác di dời Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội và tiến hành bàn giao địa điểm lại cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông. Các chi phí di dời, hỗ trợ người lao động được thực hiện theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế Tài chính phục vụ di dời các Cảng trên sông Sài Gòn. Theo đó, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn được hỗ trợ các khoản chi phí sau:

- Hỗ trợ bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Hỗ trợ đơn vị thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Hỗ trợ người lao động trong thời gian ngừng việc, nghỉ việc. Người lao động trong thời gian ngừng việc sẽ được hỗ trợ tối đa không quá 12 tháng lương và phụ cấp lương cho thời gian ngừng việc. Đối với người lao động đã nghỉ việc do di dời sẽ được hỗ trợ 01 tháng lương và phụ cấp lương cho mỗi năm làm việc và 06 tháng tiền lương và phụ cấp lương.

(3) Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (gọi tắt là Công ty Ngọc Viễn Đông) liên quan đến khoản Công ty nhận ứng vốn từ Công ty Ngọc Viễn Đông theo nhu cầu vốn từ năm 2013 đến năm 2015 của Công ty được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt để thi công và đưa vào khai thác dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn I (nay thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty). Theo thỏa thuận bàn giao ngày 31/08/2017, Công ty Ngọc Viễn Đông đồng ý tạm bàn giao lại nguyên trạng cho Công ty tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh tại khu Nhà Rồng - Khánh Hội trong thời gian đầu tư xây dựng khu Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước chưa hoàn thành. Công ty có trách nhiệm hoàn tất việc di dời, xử lý tài sản với điều kiện Ngọc Viễn Đông hoàn tất các thủ tục pháp lý về đất đai và đồng thời trong khoảng thời gian này Công ty không phải chịu các chi phí có liên quan trong thời gian sử dụng đất (từ ngày 31/08/2017). Sau khi công tác di dời hoàn tất, việc quyết toán khoản tạm ứng vốn này sẽ được thực hiện giữa Công ty, Bộ Tài chính và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông. *(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 7.3)*

(4) Phải trả Ngân sách Nhà nước liên quan đến khoản Công ty nhận ứng trước từ Ngân sách Nhà nước để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty. Theo quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, khoản ứng trước vốn này sẽ phải hoàn trả cho Ngân sách Nhà nước khi công tác xây dựng dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước hoàn tất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, dự án vẫn đang trong quá trình xây dựng.

(5) Phải trả Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd ("PSA") số tiền 11.880.000 đô la Mỹ (tương đương 249.907.680.000 đồng) liên quan đến khoản tiền mà Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd thay mặt Công ty ứng trước cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA ("SP-PSA") dưới hình thức cho vay theo hợp đồng vay cổ đông giữa Công ty, Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (bên cho vay) và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA (bên vay) vào tháng 08 năm 2008. Theo hợp đồng vay cổ đông, các cổ đông đồng ý cho SP-PSA vay số tiền 33.000.000 USD, số tiền này sẽ được phân bổ tương ứng tỷ lệ cổ phần nắm giữ của các cổ đông tại SP-PSA. Cũng theo hợp đồng này, PSA được quyền thay mặt cho Công ty ứng trước cho SP-PSA số tiền lẽ ra Công ty đã thực hiện. Khoản cho vay này không có bảo đảm và được hoàn trả khi có yêu cầu của Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd. *(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh 7.4)*

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2019	2.162.949.610.000	-	(2.074.575.373)	-	-	22.386.008.155	(450.358.336.838)	151.037.262.027	1.883.939.967.971				
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	203.148.780.635	3.082.996.250	206.231.776.885				
Tặng khác	-	-	-	-	-	176.033.099	2.422.490.761	-	2.598.523.860				
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(7.032.096.351)	-	(7.032.096.351)				
Chi trả Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2.031.947.870)	(1.918.952.130)	(3.950.900.000)				
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong tài sản thuần khoản đầu tư vào Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(41.424.055.520)	-	(41.424.055.520)				
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1.804.585.304)	(1.138.705.858)	(2.943.291.162)				
Số dư tại ngày 31/12/2019	2.162.949.610.000	-	(2.074.575.373)	-	-	22.562.041.254	(297.079.750.487)	151.062.600.289	2.037.419.925.683				
Số dư tại ngày 01/01/2020	2.162.949.610.000	-	(2.074.575.373)	-	-	22.562.041.254	(297.079.750.487)	151.062.600.289	2.037.419.925.683				
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	230.134.873.496	2.996.116.043	233.130.989.539				
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	145.984.846	(145.984.846)	-	-				
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(3.890.520.334)	(425.004.512)	(4.315.524.846)				
Chi trả Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(2.381.270.000)	(2.381.270.000)				
Điều chỉnh lợi ích của Công ty trong Công ty liên kết do ảnh hưởng của việc phân phối Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(1.785.824.150)	-	(2.186.265.778)				
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	37.712.190	838.149.718	(607.035.609)	268.826.299				
Số dư tại ngày 31/12/2020	2.162.949.610.000	-	(2.074.575.373)	-	-	22.745.738.290	(71.929.056.603)	150.645.406.211	2.261.936.680.897				

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Công ty mẹ và các Công ty con công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

Phân phối Lợi nhuận	Công ty mẹ (1)	Các Công ty con		Tổng cộng (3) = (1) + (2)
		Công ty mẹ (2)	Cổ đông không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	145.984.846	130.936.379	145.984.846
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành	3.357.048.274	533.472.060	425.004.512	3.890.520.334
Chi trả cổ tức	-	2.968.230.000	2.381.270.000	2.968.230.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	31/12/2020	Tỷ lệ %	01/01/2020
		VND		VND
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	65,45	1.415.649.060.000	65,45	1.415.649.060.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	9,07	196.166.270.000	9,07	196.166.270.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (*)	7,44	160.900.000.000	7,44	160.900.000.000
- Công ty Cổ phần Bất động sản Nghi đường Quảng Nam	9,83	212.703.200.000	9,83	212.703.200.000
- Vốn góp của đối tượng khác	8,21	177.531.080.000	8,21	177.531.080.000
	100	2.162.949.610.000	100	2.162.949.610.000

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 330/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2016, hai (02) cổ đông chiến lược của Công ty là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt việc thoái vốn tại Công ty. Tại ngày 31/12/2020, việc thoái vốn vẫn chưa được thực hiện.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
- Vốn góp cuối năm	2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	275.102.000	2.307.049.870
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	2.381.270.000	1.918.952.130
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	2.381.270.000	1.918.952.130
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(2.656.372.000)	(3.950.900.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(2.656.372.000)	(3.950.900.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	275.102.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216.294.961	216.294.961
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	216.294.961	216.294.961
- Cổ phiếu phổ thông	216.294.961	216.294.961
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	216.294.961	216.294.961
- Cổ phiếu phổ thông	216.294.961	216.294.961

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	22.745.738.290	22.562.041.254
	<u>22.745.738.290</u>	<u>22.562.041.254</u>

05 -
CÔNG TY
M. HUU
M. T. C.
S. C.
M. TP

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng số tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	10.627.272.727	15.940.909.091
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	18.597.727.273
	<u>10.627.272.727</u>	<u>34.538.636.364</u>

Cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL theo Hợp đồng số 200/HĐ/2016/TMN-CSG ngày 04/08/2016 về việc thuê cầu cảng với giá thuê 15.940.909.091 VND/năm (chưa bao gồm VAT). Hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2021.

Ngoài ra, Công ty cũng có ký các hợp đồng thuê đất để sử dụng với mục đích làm văn phòng và sản xuất kinh doanh với tổng diện tích đất thuê là 605.211,5 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty cho thuê tài sản là quyền sử dụng đất tại cảng Cái Mép theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng số tiền thuê phải thu tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	165.481.196.306	165.481.196.306
- Trên 1 năm đến 5 năm	661.924.785.225	661.924.785.225
- Trên 5 năm	4.689.731.026.485	4.855.212.222.791
	<u>5.517.137.008.016</u>	<u>5.682.618.204.322</u>

c) Ngoại tệ các loại	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ (USD)	7.257,65	208.013,00
d) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Khách sạn Hoàng Ly	1.785.299.994	1.785.299.994
- Các đối tượng khác	461.990.414	99.755.430
	2.247.290.408	1.885.055.424

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khai thác cảng	885.704.860.291	1.072.170.662.827
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	33.322.391.644	29.964.412.395
Doanh thu từ hoạt động khác	16.867.651.597	19.177.760.091
	935.894.903.532	1.121.312.835.313
Trong đó: Doanh thu cung cấp cho các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>	83.923.580.828	80.495.935.799

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	560.717.301.986	625.728.657.873
Giá vốn hoạt động xây lắp	30.810.978.609	27.837.949.450
Giá vốn hoạt động khác	5.931.142.321	7.511.699.026
	597.459.422.916	661.078.306.349
Trong đó: Mua dịch vụ từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>	24.564.032.844	24.575.985.655

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	68.068.653.745	64.057.456.880
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.091.298.728	372.514.978
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	291.983.591	98.821.235
Doanh thu hoạt động tài chính khác	19.152.910.820	-
	92.604.846.884	64.528.793.093
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>	4.642.351.030	5.110.000.000

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.293.244.931	7.171.268.010
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	481.549.156	462.104.986
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	131.263.760	3.358.261.454
	5.906.057.847	10.991.634.450

27 . PHẦN LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	6.502.228.654	(87.278.123.870)
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn ^(*)	(408.752.636)	1.440.453.007
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	1.091.682.775	5.235.141.107
	7.185.158.793	(80.602.529.756)

^(*) Cổ tức Công ty đã nhận từ Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn trong năm là 1.422.351.030 đồng. Phần sở hữu của Công ty trong Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 tại Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn là 1.013.598.393 đồng.

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	2.484.160.248	3.325.947.564
Chi phí nhân công	85.602.226.128	99.365.354.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.033.415.551	6.361.651.738
Chi phí dự phòng	16.715.810.967	5.517.060.219
Thuế, phí, lệ phí	520.814.050	616.079.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.633.418.694	6.146.870.333
Chi phí khác bằng tiền	20.847.570.266	32.794.468.056
	137.837.415.904	154.127.431.228

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.055.959.873	3.774.679.072
Tiền bồi thường, phạt tàu	5.640.574.763	1.169.603.160
Thu nhập khác	913.902.957	977.398.023
	11.610.437.593	5.921.680.255

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí tiền thuê đất (*)	18.760.163.760	-
Chi phí khác	1.222.575.927	6.143.460.672
	19.982.739.687	6.143.460.672

(*) Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 7.2

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	(950.980.678)	1.319.006.622
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	1.837.829.174	2.402.738.842
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	630.365.003	-
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	234.017.074	197.313.416
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	489.371.819	437.471.592
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	484.075.278	1.767.953.834
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	886.848.496	3.721.745.464

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.730.766.500	4.068.539.877
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.730.766.500	4.068.539.877

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	278.329.117.315	226.449.166.402
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	278.329.117.315	226.449.166.402

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	52.118.579.958	68.191.873.357
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	211.921.500	674.550.500
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(238.629.045)	-
	52.091.872.413	68.866.423.857

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	230.134.873.496	203.148.780.635
Các khoản điều chỉnh	-	(3.890.520.334)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(3.890.520.334)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	230.134.873.496	199.258.260.301
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	216.294.961	216.294.961
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.064	921

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế năm 2020.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 đã thông qua phương án trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ Lợi nhuận sau thuế năm 2019 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, cụ thể như sau:

	Năm 2019	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	203.148.780.635	203.148.780.635
Các khoản điều chỉnh	-	(3.890.520.334)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	<i>(3.890.520.334)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	203.148.780.635	199.258.260.301
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	216.294.961	216.294.961
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	939	921

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	66.287.087.382	96.350.899.165
Chi phí nhân công	204.120.684.236	235.259.572.616
Chi phí khấu hao tài sản cố định	119.629.406.838	127.782.793.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	224.593.193.366	228.178.123.442
Chi phí khác bằng tiền	102.105.972.716	97.296.009.133
	716.736.344.538	784.867.397.742

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	170.089.407.089	-	194.596.874.212	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	674.792.598.635	(44.372.428.326)	558.511.101.252	(28.550.032.343)
Các khoản cho vay	962.728.550.685	-	909.723.831.191	-
Đầu tư dài hạn	26.473.469.741	-	1.111.976.418	-
	1.834.084.026.150	(44.372.428.326)	1.663.943.783.073	(28.550.032.343)
			Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			255.949.473.386	333.403.775.874
Phải trả người bán, phải trả khác			1.932.801.792.908	1.964.404.745.110
Chi phí phải trả			17.386.935.847	17.909.402.537
			2.206.138.202.141	2.315.717.923.521

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	26.473.469.741	26.473.469.741
	-	-	26.473.469.741	26.473.469.741
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	1.111.976.418	1.111.976.418
	-	-	1.111.976.418	1.111.976.418

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	170.089.407.089	-	-	170.089.407.089
Phải thu khách hàng, phải thu khác	329.498.762.516	300.921.407.793	-	630.420.170.309
Các khoản cho vay	962.728.550.685	-	-	962.728.550.685
	1.462.316.720.290	300.921.407.793	-	1.763.238.128.083
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	194.596.874.212	-	-	194.596.874.212
Phải thu khách hàng, phải thu khác	229.179.993.314	300.781.075.595	-	529.961.068.909
Các khoản cho vay	909.723.831.191	-	-	909.723.831.191
	1.333.500.698.717	300.781.075.595	-	1.634.281.774.312

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở đồng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	67.083.325.752	161.715.740.433	27.150.407.201	255.949.473.386
Phải trả người bán, phải trả khác	152.380.835.997	1.780.420.956.911	-	1.932.801.792.908
Chi phí phải trả	17.386.935.847	-	-	17.386.935.847
	236.851.097.596	1.942.136.697.344	27.150.407.201	2.206.138.202.141
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	77.569.864.660	215.306.184.224	40.527.726.990	333.403.775.874
Phải trả người bán, phải trả khác	186.009.685.199	1.778.395.059.911	-	1.964.404.745.110
Chi phí phải trả	17.909.402.537	-	-	17.909.402.537
	281.488.952.396	1.993.701.244.135	40.527.726.990	2.315.717.923.521

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ đồng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	77.569.864.660	81.130.794.946
- Chi tiền trả nợ gốc vay	77.764.106.926	81.130.794.946
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	(194.242.266)	-

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vinalines Logistic Việt Nam	Cùng Công ty mẹ

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	83.923.580.828	80.495.935.799
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	74.377.849.309	74.009.213.673
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	9.545.731.519	6.486.722.126
Mua hàng hóa, dịch vụ	24.564.032.844	24.575.985.655
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	19.791.020.295	20.784.600.928
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	3.587.115.013	3.791.384.727
- Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	1.185.897.536	-
Cổ tức nhận được	4.642.351.030	5.110.000.000
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.422.351.030	-
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistic Việt Nam	70.000.000	70.000.000
- Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	3.150.000.000	5.040.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	84.485.564.685	3.461.855.550
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.370.975.067	2.162.900.172
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	83.114.589.618	1.298.955.378
Phải thu khác dài hạn	249.907.680.000	249.907.680.000
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	249.907.680.000	249.907.680.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	3.692.815.772	3.932.418.572
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	3.692.815.772	3.838.350.644
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	-	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	-	94.067.928
Nhận ký quỹ, ký cược	50.500.000	50.500.000
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50.500.000	50.500.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	
		Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
- Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị	554.101.421	788.635.000
- Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc Công ty	608.549.981	826.750.131
- Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên Hội đồng quản trị	471.277.816	666.739.095
- Ông Hồ Lương Quân	Thành viên Hội đồng quản trị	67.150.259	67.500.000
- Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị <i>(Đã ủy quyền cho ông Lý Quang Thái từ ngày 04/05/2020)</i>	22.159.585	67.500.000
- Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên Hội đồng quản trị <i>(Đã ủy quyền cho ông Vũ Phước Long từ ngày 16/12/2019)</i>	-	650.201.430
- Bà Bùi Như Ý	Thành viên Hội đồng quản trị <i>(Miễn nhiệm ngày 15/10/2019)</i>	-	53.437.500
- Ông Lý Quang Thái	Thành viên Hội đồng quản trị <i>(Được ông Phạm Anh Tuấn ủy quyền từ ngày 04/05/2020)</i>	44.990.674	-
- Ông Vũ Phước Long	Thành viên Hội đồng quản trị <i>(Được ông Nguyễn Quý Hà ủy quyền từ ngày 16/12/2019)</i>	67.150.259	-
- Ông Nguyễn Quốc Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	67.150.259	14.062.500
- Bà Trần Thị Nguyệt	Thành viên Hội đồng quản trị	67.150.259	67.500.000
- Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc Công ty	471.596.953	662.684.028
- Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc Công ty	467.050.864	639.998.001
- Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc Công ty	478.098.613	666.245.852
- Bà Trần Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	400.623.291	564.101.371
- Ông Đỗ Tuấn Nam	Kiểm soát viên	57.749.223	58.050.000
- Bà Dương Thị Thu Thủy	Kiểm soát viên	57.749.223	58.050.000

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên
		VND	báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
- Hàng tồn kho	MS 141	14.354.029.987	50.811.107.632
- Phải thu dài hạn khác	MS 216	300.781.075.595	249.940.125.566
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	MS 241	36.457.077.645	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	MS 242	231.034.390.873	281.875.340.902
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	MS 253	499.260.607.869	469.380.138.128
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	MS 255	-	29.880.469.741
- Phải trả ngắn hạn khác	MS 319	31.055.276.490	110.010.782.740
- Phải trả dài hạn khác	MS 337	1.778.395.059.911	1.699.439.553.661

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2021

Người lập

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Thu Giang

Tổng Giám đốc

Võ Hoàng Giang

